



Người ký: CÔNG TY CỔ
PHÂN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Email:

cuongvpvmg@gmail.com

Thời gian ký: 18.03.2026

08:04:33 +07:00

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	29
Phụ lục 02: Các khoản vay	30 - 32
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33



Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV

Địa chỉ: Số 304 đường Trần Phú, P. Cẩm Phả, T. Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1987/QĐ-TKV ngày 06/10/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV thành Công ty Cổ phần. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 5701436805, đăng ký lần đầu ngày 27/10/2010, thay đổi lần 10 ngày 15/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 304 đường Trần Phú, phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Khấn	Chủ tịch
Ông Hà Minh Thọ	Thành viên
Ông Phạm Văn Khảm	Thành viên
Ông Phạm Văn Ngôn	Thành viên
Ông Đỗ Văn Trường	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Minh Thọ	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Huệ	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Ngôn	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Tới	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Kim Dung	Trưởng ban
Ông Hoàng Kim An	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Luận	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Hà Minh Thọ – Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Hà Minh Thọ



Số: 110326.001/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV được lập ngày 11 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2026



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0367-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1643-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		231.065.417.047	179.180.512.977
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.781.382.824	5.211.467.115
111 1. Tiền		1.781.382.824	5.211.467.115
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		207.415.285.800	163.866.598.730
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	200.988.687.484	92.993.229.538
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	28.205.753	72.010.533
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.398.392.563	70.801.358.659
140 IV. Hàng tồn kho	7	14.458.396.568	7.176.802.146
141 1. Hàng tồn kho		14.458.396.568	7.176.802.146
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		7.410.351.855	2.925.644.986
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7.065.445.806	2.144.492.379
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	344.906.049	781.152.607
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		80.775.790.780	64.569.019.859
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		45.038.410	40.113.036
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	45.038.410	40.113.036
220 II. Tài sản cố định		45.228.011.434	51.458.279.303
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	42.844.901.694	49.088.466.016
222 - Nguyên giá		272.153.818.323	272.401.781.505
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(229.308.916.629)	(223.313.315.489)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	2.383.109.740	2.369.813.287
228 - Nguyên giá		5.804.261.306	5.563.328.144
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.421.151.566)	(3.193.514.857)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		19.980.990.499	870.084.864
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	19.980.990.499	870.084.864
260 VI. Tài sản dài hạn khác		15.521.750.437	12.200.542.656
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	15.521.750.437	12.200.542.656
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		311.841.207.827	243.749.532.836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		196.135.500.779	132.277.260.166
310 I. Nợ ngắn hạn		189.610.500.779	132.277.260.166
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	54.684.321.382	16.759.585.889
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		50.000.000	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	14.220.676.231	12.068.598.222
314 4. Phải trả người lao động		43.405.327.897	32.063.754.624
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	388.957.338	438.464.048
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	12.313.702.411	9.870.234.702
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	63.907.769.053	58.182.819.728
322 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		639.746.467	2.893.802.953
330 II. Nợ dài hạn		6.525.000.000	-
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	6.525.000.000	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		115.705.707.048	111.472.272.670
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	115.705.707.048	111.472.272.670
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		108.000.000.000	108.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		108.000.000.000	108.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		399.573.116	399.573.116
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.306.133.932	3.072.699.554
421b - LNST chưa phân phối năm nay		7.306.133.932	3.072.699.554
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		311.841.207.827	243.749.532.836

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Hoàng Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Lan



Giám đốc

Hà Minh Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	430.037.646.744	327.049.706.079
10 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		430.037.646.744	327.049.706.079
11 3. Giá vốn hàng bán	20	362.832.401.134	275.981.278.836
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.205.245.610	51.068.427.243
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.340.300	10.758.282
22 6. Chi phí tài chính	22	1.855.825.318	1.910.470.167
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		1.855.825.318	1.910.470.167
26 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	55.095.494.247	44.172.686.144
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.266.266.345	4.996.029.214
31 9. Thu nhập khác		-	1.033.390.909
32 10. Chi phí khác	24	736.255.017	1.349.059.675
40 11. Lợi nhuận khác		(736.255.017)	(315.668.766)
50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.530.011.328	4.680.360.448
51 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	2.223.877.396	1.607.660.894
60 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.306.133.932</u>	<u>3.072.699.554</u>
70 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	676	285

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Hoàng Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Lan

Giám đốc



Hà Minh Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	9.530.011.328	4.680.360.448
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	11.343.740.660	10.062.802.515
03	- Các khoản dự phòng	-	(131.843.688)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	216.383.465	(1.043.933.619)
06	- Chi phí lãi vay	1.855.825.318	1.910.470.167
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	22.945.960.771	15.477.855.823
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(43.117.365.886)	(26.829.157.903)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(7.281.594.422)	122.281.277
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	50.942.818.192	13.511.673.014
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(8.242.161.208)	5.502.167.123
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.855.825.318)	(1.910.470.167)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.596.766.837)	(1.410.734.357)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.043.839.000	3.608.253.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.750.595.040)	(4.756.786.940)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	8.088.309.252	3.315.080.870
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(21.935.659.179)	(14.818.385.795)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(228.723.765)	1.033.390.909
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.340.300	10.542.710
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(22.152.042.644)	(13.774.452.176)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	272.661.974.177	237.981.018.291
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(260.412.024.852)	(223.517.304.455)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.616.300.224)	(2.155.464.225)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	10.633.649.101	12.308.249.611
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(3.430.084.291)	1.848.878.305
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.211.467.115	3.362.588.810
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.781.382.824	5.211.467.115

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Hoa



Nguyễn Thị Hồng Lan



Hà Minh Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1987/QĐ-TKV ngày 06/10/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV thành Công ty Cổ phần. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 5701436805, đăng ký lần đầu ngày 27/10/2010, thay đổi lần 10 ngày 15/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 304 đường Trần Phú, phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 108.000.000.000 VND, tương đương 10.800.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 627 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 628 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thăm dò khảo sát địa chất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Điều tra cơ bản, thăm dò phục vụ khai thác than và các tài nguyên khoáng sản khác;
- Khảo sát đo đạc địa hình bề mặt, đo đạc chuyên ngành mỏ lộ thiên và hầm lò;
- Đo địa vật lý Karota, sản xuất vật liệu xây dựng và các dịch vụ địa chất khác;
- Dịch vụ ăn uống, phục vụ điều dưỡng tập trung gồm tắm nước khoáng nóng và xoa bóp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Địa chất Đông Triều tại phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh, hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp là thăm dò địa chất. Công ty thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại mô hình tổ chức theo chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại Công văn số 5144/TKV-TCNS ngày 09/09/2025. Chi nhánh chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/01/2026.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-09 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính 12 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng;
- Các chi phí khác bao gồm: Chi phí mua bảo hiểm, dịch vụ truyền hình cáp... được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí điện thoại, chi phí internet, chi phí bồi dưỡng độc hại, chi phí tiền điện, chi phí bảo trì phần mềm, chi phí kiểm toán, chi phí nước sinh hoạt... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Trong năm tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động khoan thăm dò tại khu vực tỉnh Quảng Ninh. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	263.194.693	44.440.550
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.518.188.131	5.167.026.565
	1.781.382.824	5.211.467.115

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	200.592.538.633	-	92.623.229.538	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phá - Vinacomin	381.130.635	-	311.064.596	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	400.989.149	-	374.098.375	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	3.192.530.386	-	9.503.881.568	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Than Dương Huy - TKV	4.033.656.955	-	9.475.789.330	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.251.475.975	-	1.672.786.929	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	12.403.148.562	-	21.749.257.696	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	115.308.462.703	-	15.657.230.373	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	521.530.770	-	520.479.507	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	628.976.896	-	8.406.049.107	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.372.360.743	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	6.263.444.968	-	1.937.913.574	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	3.800.212.753	-	3.468.427.971	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	1.811.911.778	-	1.376.077.000	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.178.502.037	-	5.656.115.950	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	45.310.129.469	-	9.872.680.542	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	-	-	1.404.013.139	-
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	349.640.703	-	1.180.850.096	-
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	-	56.513.785	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	2.384.434.151	-	-	-
Bên khác	396.148.851	-	370.000.000	-
- Các khách hàng khác	396.148.851	-	370.000.000	-
	200.988.687.484	-	92.993.229.538	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	28.205.753	-	10.678.514	-
- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	-	-	61.332.019	-
	28.205.753	-	72.010.533	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	436.011.970	-	432.313.793	-
- Quản lý, chăm sóc, bảo dưỡng, bảo vệ khu di tích lịch sử địa điểm khai thác than đầu tiên của Việt Nam	3.302.855.608	-	4.488.350.880	-
- Kiểm tra khối lượng mỏ lộ thiên, than tồn kho, sản phẩm ngoài tiêu chuẩn than tồn kho	2.389.992.924	-	994.313.910	-
- Lưu trữ tài liệu thăm dò bằng phương pháp scan và nhập dữ liệu địa chất TKV	219.490.424	-	279.005.687	-
- In xuất bản và nộp lưu trữ các báo cáo, đề án thăm dò	-	-	396.335.336	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam bù trừ công nợ khoan thăm dò của Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	-	64.151.325.990	-
- Phải thu khác	50.041.637	-	59.713.063	-
	<u>6.398.392.563</u>	<u>-</u>	<u>70.801.358.659</u>	<u>-</u>
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Cán bộ công nhân viên	475.063.964	-	475.482.935	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5.912.338.956	-	70.309.331.803	-
- Các đối tượng khác	10.989.643	-	16.543.921	-
	<u>6.398.392.563</u>	<u>-</u>	<u>70.801.358.659</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	45.038.410	-	40.113.036	-
	<u>45.038.410</u>	<u>-</u>	<u>40.113.036</u>	<u>-</u>
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ninh	45.038.410	-	40.113.036	-
	<u>45.038.410</u>	<u>-</u>	<u>40.113.036</u>	<u>-</u>



	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5.912.338.956	-	70.309.331.803	-
	5.912.338.956	-	70.309.331.803	-

(*) Công ty Than Hòn Gai - TKV xin nguồn tiền than từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tập đoàn gửi tiền về Công ty Than Hòn Gai - TKV rồi chuyển trả cho Công ty.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	6.945.886.388	-	4.920.978.679	-
- Công cụ, dụng cụ	1.556.853.730	-	152.145.650	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.955.656.450	-	2.103.677.817	-
	14.458.396.568	-	7.176.802.146	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	19.980.990.499	870.084.864
- Dự án Khu nghỉ dưỡng Khoáng nóng Địa chất	19.980.990.499	870.084.864
	19.980.990.499	870.084.864

(1) Dự án Khu nghỉ dưỡng Khoáng nóng Địa chất được duyệt theo Quyết định số 505/QĐ-ĐCM ngày 04/4/2025 của Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV về Phê duyệt dự án, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Khu nghỉ dưỡng Khoáng nóng Địa chất.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV.
- Địa điểm xây dựng: Phường Cẩm Thủy và phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh).
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu, vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2026.
- Tổng mức đầu tư: 95.345.483.746 VND.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2025, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí lập quy hoạch, chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí khảo sát xây dựng, chi phí thi công xây lắp 1 phần và các chi phí khác.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	2.780.960.000	2.782.368.144	5.563.328.144
- Mua trong năm	-	240.933.162	240.933.162
Số dư cuối năm	2.780.960.000	3.023.301.306	5.804.261.306
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	594.268.740	2.599.246.117	3.193.514.857
- Khấu hao trong năm	62.626.008	165.010.701	227.636.709
Số dư cuối năm	656.894.748	2.764.256.818	3.421.151.566
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.186.691.260	183.122.027	2.369.813.287
Tại ngày cuối năm	2.124.065.252	259.044.488	2.383.109.740

- (*) Quyền sử dụng đất xây dựng trung tâm thực nghiệm tại Đăk Nông, diện tích đất là 5348 m2.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.686.283.178 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.919.686.510	2.013.505.009
- Các khoản khác	145.759.296	130.987.370
	7.065.445.806	2.144.492.379
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.685.669.232	5.144.217.674
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.898.085.283	3.392.687.371
- Các khoản khác	3.937.995.922	3.663.637.611
	15.521.750.437	12.200.542.656

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	1.540.853.691	1.540.853.691	2.471.872	2.471.872
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	17.900.351	17.900.351	-	-
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	393.088.656	393.088.656	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	516.702.967	516.702.967	2.471.872	2.471.872
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	88.314.465	88.314.465	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	524.847.252	524.847.252	-	-
<i>Bên khác</i>	53.143.467.691	53.143.467.691	16.757.114.017	16.757.114.017
- Xí nghiệp Dịch vụ Thiết bị vật tư	27.070.704.860	27.070.704.860	4.048.147.940	4.048.147.940
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ thiết bị vật tư địa chất	2.709.541.260	2.709.541.260	2.510.814.020	2.510.814.020
- Đối tượng khác	23.363.221.571	23.363.221.571	10.198.152.057	10.198.152.057
	54.684.321.382	54.684.321.382	16.759.585.889	16.759.585.889

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	65.299.500	81.091.550
- Trích trước phí kiểm toán BCTC	120.000.000	120.000.000
- Chi phí tiền điện	128.173.040	109.013.695
- Chi phí phải trả khác	75.484.798	128.358.803
	388.957.338	438.464.048

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	60.434.626	43.460.622
- Hỗ trợ đi lại	1.073.564.000	1.062.278.000
- Phụ cấp trang phục	3.097.916.736	3.133.750.010
- Tập đoàn cấp kinh phí nghiên cứu đề tài khoa học công nghệ	1.939.444.704	1.939.444.704
- Hỗ trợ chi phí khám sức khỏe	2.478.333.273	1.566.874.990
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	59.168.376	55.468.600

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền lương đề tài nghiên cứu khoa học	980.005.084	396.121.088
- Hỗ trợ về hưu trước tuổi	956.222.500	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.668.613.112	1.672.836.688
	12.313.702.411	9.870.234.702
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Cán bộ công nhân viên	9.744.493.988	6.897.277.728
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.939.444.704	1.939.444.704
- Phải trả các đối tượng khác	629.763.719	1.033.512.270
	12.313.702.411	9.870.234.702
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.939.444.704	1.939.444.704
	1.939.444.704	1.939.444.704

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	108.000.000.000	399.573.116	5.686.463.448	114.086.036.564
Lãi trong năm trước	-	-	3.072.699.554	3.072.699.554
Phân phối lợi nhuận	-	-	(5.686.463.448)	(5.686.463.448)
Số dư cuối năm trước	108.000.000.000	399.573.116	3.072.699.554	111.472.272.670
Số dư đầu năm nay	108.000.000.000	399.573.116	3.072.699.554	111.472.272.670
Lãi trong năm nay	-	-	7.306.133.932	7.306.133.932
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(3.072.699.554)	(3.072.699.554)
Số dư cuối năm nay	108.000.000.000	399.573.116	7.306.133.932	115.705.707.048

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 682/2025/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 24 tháng 4 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Phân phối lợi nhuận	3.072.699.554
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.452.699.554
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 200 VND)	1.620.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	93.518.000.000	86,59	93.518.000.000	86,59
Các cổ đông khác	14.482.000.000	13,41	14.482.000.000	13,41
	<u>108.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>108.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	108.000.000.000	108.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	108.000.000.000	108.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	55.468.600	50.932.825
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.620.000.000	2.160.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.620.000.000	2.160.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.616.300.224	2.155.464.225
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.616.300.224	2.155.464.225
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>59.168.376</u>	<u>55.468.600</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	399.573.116	399.573.116
	<u>399.573.116</u>	<u>399.573.116</u>

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại thành phố Cẩm Phả và thị xã Đông Triều với mục đích xây dựng trụ sở, nhà xưởng phục vụ sản xuất kinh doanh. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

Số Hợp đồng	Diện tích	Thời gian thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 282/HĐTĐ ngày 20/10/2020	29.437 m ²	2015 - 2053	Phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 247/HĐTĐ ngày 12/11/2021	6.865 m ²	1996 - 2026	Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 248/HĐTĐ ngày 12/11/2021	7.462,4 m ²	2006 - 2056	Phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 15/HĐTĐ ngày 04/4/2025	33.001,3 m ²	2025 - 2051	Phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	430.037.646.744	327.049.706.079
	430.037.646.744	327.049.706.079
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	412.900.362.916	313.120.922.001

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	362.832.401.134	273.415.774.625
Chi phí khắc phục cơn bão số 3 (Yagi)	-	2.565.504.211
	362.832.401.134	275.981.278.836
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	5.421.878.971	1.289.971.572

05-00
HÀNH
Y TÍNH
M TOÁN
TẠI
NINH
3 NINH

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.340.300	10.542.710
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	215.572
	12.340.300	10.758.282

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.855.825.318	1.910.470.167
	1.855.825.318	1.910.470.167

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.501.714.980	6.476.960.025
Chi phí nhân công	17.794.341.313	14.308.361.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	339.873.613	312.852.652
Hoàn nhập dự phòng	-	(131.843.688)
Thuế, phí và lệ phí	1.095.700.827	1.637.404.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.930.918.039	4.151.578.512
Chi phí khác bằng tiền	20.432.945.475	17.417.372.933
	55.095.494.247	44.172.686.144

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản truy thu, chậm nộp thuế	320.662.844	1.226.433.667
Chi phí thanh lý nhượng bán Tài sản cố định	228.723.765	-
Chi phí khác	186.868.408	122.626.008
	736.255.017	1.349.059.675

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.530.011.328	4.680.360.448
Các khoản điều chỉnh tăng	1.589.375.652	1.766.898.475
- Chi phí không hợp lệ	1.589.375.652	1.766.898.475
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(213.424.736)
- Thu nhập đã tính thuế theo biên bản kiểm tra thuế	-	(213.424.736)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.119.386.980	6.233.834.187
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	2.223.877.396	1.246.766.837
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	360.894.057
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.046.766.837	849.840.300
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.596.766.837)	(1.410.734.357)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.673.877.396	1.046.766.837

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.306.133.932	3.072.699.554
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.306.133.932	3.072.699.554
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.800.000	10.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	676	285

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.990.128.149	104.353.920.049
Chi phí nhân công	165.339.235.182	125.698.359.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.281.114.652	10.000.176.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.763.779.492	15.587.171.481
Chi phí khác bằng tiền	78.405.616.539	64.319.109.379
	421.779.874.014	319.958.737.187

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất, tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền gửi ngân hàng	1.518.188.131	-	-	1.518.188.131
Phải thu khách hàng, phải thu khác	207.387.080.047	45.038.410	-	207.432.118.457
	<u>208.905.268.178</u>	<u>45.038.410</u>	<u>-</u>	<u>208.950.306.588</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền gửi ngân hàng	5.167.026.565	-	-	5.167.026.565
Phải thu khách hàng, phải thu khác	163.794.588.197	40.113.036	-	163.834.701.233
	<u>168.961.614.762</u>	<u>40.113.036</u>	<u>-</u>	<u>169.001.727.798</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay	63.907.769.053	6.525.000.000	-	70.432.769.053
Phải trả người bán, phải trả khác	66.998.023.793	-	-	66.998.023.793
Chi phí phải trả	388.957.338	-	-	388.957.338
	<u>131.294.750.184</u>	<u>6.525.000.000</u>	<u>-</u>	<u>137.819.750.184</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay	58.182.819.728	-	-	58.182.819.728
Phải trả người bán, phải trả khác	26.629.820.591	-	-	26.629.820.591
Chi phí phải trả	438.464.048	-	-	438.464.048
	<u>85.251.104.367</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>85.251.104.367</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	272.661.974.177	237.981.018.291

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	260.412.024.852	223.517.304.455

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Dương Huy-TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Hạ Long- TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Hòn Gai -TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Uông Bí - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Các công ty con khác thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị cùng công ty mẹ

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu	412.900.362.916	313.120.922.001
- Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam - TKV	21.505.360.508	25.453.544.629
- Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV	1.202.402.822	1.420.505.007
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	601.519.170	314.315.397
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	2.139.814.305	1.721.236.933
- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.326.431.846	1.239.813.154
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	24.625.715.486	10.776.326.730

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Phạm Văn Ngôn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	446.760.000	484.402.500
Ông Đỗ Văn Trường	Thành viên HĐQT	454.260.000	457.607.500
Ông Nguyễn Xuân Huệ	Phó Giám đốc	394.200.000	407.562.500
Ông Trần Văn Tới	Phó Giám đốc	394.200.000	358.531.591
Bà Nguyễn Thị Hồng Lan	Kế toán trưởng	360.000.000	370.500.000
Bà Lê Thị Kim Dung	Trưởng Ban kiểm soát	54.960.000	82.440.000
Ông Hoàng Kim An	Thành viên Ban kiểm soát	242.751.167	271.067.903
Ông Nguyễn Đức Luận	Thành viên Ban kiểm soát	284.679.395	314.009.354

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hoàng Thanh Hoa

Nguyễn Thị Hồng Lan

Hà Minh Thọ

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	99.523.669.435	108.774.785.310	58.632.432.582	5.470.894.178	272.401.781.505
- Mua trong năm	-	4.438.003.956	-	434.535.673	4.872.539.629
- Thanh lý, nhượng bán	(4.819.638.501)	(300.864.310)	-	-	(5.120.502.811)
Số dư cuối năm	94.704.030.934	112.911.924.956	58.632.432.582	5.905.429.851	272.153.818.323
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	70.807.238.543	95.188.756.310	55.054.703.929	2.262.616.707	223.313.315.489
- Khấu hao trong năm	2.556.225.912	6.756.856.157	793.715.654	1.009.306.228	11.116.103.951
- Thanh lý, nhượng bán	(4.819.638.501)	(300.864.310)	-	-	(5.120.502.811)
Số dư cuối năm	68.543.825.954	101.644.748.157	55.848.419.583	3.271.922.935	229.308.916.629
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	28.716.430.892	13.586.029.000	3.577.728.653	3.208.277.471	49.088.466.016
Tại ngày cuối năm	26.160.204.980	11.267.176.799	2.784.012.999	2.633.506.916	42.844.901.694

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.194.870.870 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 11.314.388.309 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	58.182.819.728	58.182.819.728	266.136.974.177	260.412.024.852	63.907.769.053	63.907.769.053
	58.182.819.728	58.182.819.728	266.136.974.177	260.412.024.852	63.907.769.053	63.907.769.053
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	-	-	6.525.000.000	-	6.525.000.000	6.525.000.000
	-	-	6.525.000.000	-	6.525.000.000	6.525.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			6.525.000.000	6.525.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025	01/01/2025
						VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả						29.859.153.615	10.298.989.319
Hợp đồng tín dụng số 01/2024/482400/HĐTD ngày 30/10/2024	Thả nổi	12 tháng	27/04/2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	20.201.467.455	10.298.989.319
Hợp đồng tín dụng số 02/2025/482400/HĐTD ngày 31/10/2025	Thả nổi	12 tháng	30/10/2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	9.657.686.160	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả						27.826.115.836	34.485.778.633
Hợp đồng số 806006055095/2023-HĐCVHM/NHCT302-ĐCM-TKV ngày 21/11/2023	Thả nổi	12 tháng	13/05/2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	1.181.030.829
Hợp đồng số 805006775514/2024-HĐCVHM/NHCT302-ĐCM ngày 20/11/2024	Thả nổi	12 tháng	10/05/2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	9.673.895.030	33.304.747.804
Hợp đồng số 801007531693/2025-HĐCVHM/NHCT302-ĐCM ngày 21/11/2025	Thả nổi	12 tháng	20/11/2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	18.152.220.806	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh						6.222.499.602	13.398.051.776
Hợp đồng số 01/2024/VCBĐQN/ĐCM/HMCV ngày 29/10/2024	Thả nổi	12 tháng	27/02/2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	6.222.499.602	13.398.051.776
						63.907.769.053	58.182.819.728

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	Thả nổi	180 tháng	21/11/2040	Đầu tư dự án (*)	Thế chấp (**)	6.525.000.000	-
						6.525.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						6.525.000.000	-

(*) Mục đích vay: Đầu tư dự án "Khu nghỉ dưỡng khoáng nóng Địa chất tại phường Cẩm Thủy và phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả"

(**) Tài sản thế chấp: Tài sản hình thành từ dự án "Khu nghỉ dưỡng Khoáng nóng Địa chất tại phường Cẩm Thủy và phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả"

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	10.868.609.106	13.601.927.919	12.367.216.388	-	12.103.320.637
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	147.948.199	1.604.370.027	1.604.768.622	-	147.549.604
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.046.766.837	2.223.877.396	1.596.766.837	-	1.673.877.396
- Thuế thu nhập cá nhân	781.152.607	-	2.589.601.494	1.518.144.693	-	290.304.194
- Thuế tài nguyên	-	2.418.080	38.328.660	38.218.340	-	2.528.400
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	950.025.430	1.294.931.479	344.906.049	-
- Phí bảo vệ môi trường	-	2.856.000	229.246.804	229.006.804	-	3.096.000
- Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	<u>781.152.607</u>	<u>12.068.598.222</u>	<u>21.243.377.730</u>	<u>18.655.053.163</u>	<u>344.906.049</u>	<u>14.220.676.231</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.